

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỀN TẢNG CỦA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC¹

Nguyễn Đức Hiền, Bùi Tiến Dũng²
Ban Kinh tế Trung ương

Tóm tắt:

Bài viết tập trung làm rõ quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong phát triển các ngành công nghiệp nền tảng qua các thời kỳ từ Đại hội VI (năm 1986) đến Đại hội XIII (năm 2021), đồng thời, làm rõ hơn những định hướng và lựa chọn của Đảng trong phát triển các ngành công nghiệp nền tảng trong chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Nghiên cứu này cũng chỉ ra những chính sách của Nhà nước nhằm hỗ trợ thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nền tảng thời gian qua và làm rõ thực trạng phát triển các ngành công nghiệp nền tảng trong giai đoạn 2011-2020. Từ đó, khuyến nghị một số giải pháp chính sách phát triển công nghiệp nền tảng trong thời kỳ tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Từ khóa: Công nghiệp nền tảng; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Chính sách.

Mã số: 23042201

THE POLICY OF DEVELOPING VIETNAM'S FUNDAMENTAL INDUSTRIES IN THE PERIOD OF CONTINUING TO PROMOTE INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION OF THE COUNTRY

Summary:

The article focuses on clarifying the Party's leadership and direction in the development of fundamental industries through the periods from the 6th Congress to the 13th Congress of the Communist Party of Vietnam, at the same time, it points out the Party's orientations and choices in developing fundamental industries in Vietnam's socio-economic development strategy. This study also points out the State's policies to support the development of fundamental industries over the past time and clarifies the current situation of fundamental industry development in the period 2011-2020. From there, recommend a number of policy solutions for fundamental industrial development in the period of continuing to promote industrialization and modernization of the country until 2030, with a vision to 2045.

Keywords: Fundamental industry; Industrialization and modernization; Policy.

¹ Bài viết này là sản phẩm của đề tài độc lập cấp quốc gia. Mã số: ĐTDL.XH-10/21.

² Liên hệ tác giả: buitiendung2302@gmail.com

1. Lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong phát triển các ngành công nghiệp nền tảng

Công nghiệp nền tảng được xem là các ngành tạo ra nguyên, vật liệu cho các ngành sản xuất công nghiệp khác. Theo đó, Mathew Lawrence đã đưa ra quan niệm “Các ngành công nghiệp nền tảng là các ngành sản xuất nguyên, vật liệu cốt lõi cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng khác” (Mathew Lawrence, 2016). Nhận thức được tầm quan trọng của các ngành công nghiệp nền tảng, trong Văn kiện Đại hội XII, Đảng ta đã đề ra chủ trương “phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế” (Văn kiện Đại hội XII, 2016), trong đó, đã chỉ ra các ngành công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa dầu, hóa chất, cơ khí chế tạo, vật liệu,... là các ngành công nghiệp nền tảng. Tại Đại hội XIII, Đảng ta tiếp tục xác định tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế, trong đó, nêu cụ thể “ngành công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu,...” (Văn kiện Đại hội XIII, 2021) là các ngành công nghiệp nền tảng.

Qua nghiên cứu các Văn kiện từ Đại hội VI đến Đại hội XIII và Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII, Đảng đã khẳng định rõ 6 ngành công nghiệp nền tảng gồm: (1) Luyện kim (ưu tiên phát triển thép hợp kim, thép đặc chủng phục vụ công nghiệp chế tạo máy thể hệ mới, nhất là cho quốc phòng, an ninh); (2) Cơ khí chế tạo (ưu tiên phát triển cơ khí chế tạo cho sản xuất máy nông nghiệp, ô tô, tàu biển, thiết bị công trình, thiết bị năng lượng, thiết bị điện, thiết bị y tế); (3) Hóa chất (ưu tiên phát triển các loại hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, phân bón); (4) Năng lượng (ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới); (5) Vật liệu (ưu tiên phát triển vật liệu mới); (6) Công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong ba (03) Nghị quyết vừa nêu, đã thể hiện việc phát triển công nghiệp công nghệ số, công nghiệp điện tử là chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến chế tạo là trung tâm và phát triển công nghệ thông minh là bước đột phá đối với Việt

Nam, đồng thời cũng chỉ rõ phát triển 06 ngành công nghiệp nền tảng là nội dung quan trọng, cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển các ngành công nghiệp nền tảng của Việt Nam thời gian qua

2.1. Việc xác định các ngành công nghiệp nền tảng của Đảng qua các kỳ đại hội

Qua nghiên cứu các Văn kiện của Đảng cho thấy, tại Đại hội VI, Đảng ta đã xác định các ngành công nghiệp quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế gồm: Công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu, công nghiệp luyện kim. Tại Đại hội VII và Đại hội VIII, Đảng tiếp tục định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu và cơ khí. Tại Đại hội IX, Đảng đã xác định cụ thể hơn “Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng...” (*Văn kiện Đại hội IX, 2001*), Đảng coi đây là những ngành công nghiệp cốt lõi phục vụ cho phát triển đất nước. Tại Đại hội X, Đảng đã định hướng “Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hóa dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hóa chất, xi măng, khai thác bô-xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo” (*Văn kiện Đại hội X, 2006*). Trong đó, Đảng tiếp tục khẳng định rõ các ngành công nghiệp trọng yếu của quốc gia gồm: (1) Công nghiệp năng lượng (lọc hóa dầu); (2) công nghiệp luyện kim (khai thác quặng và luyện thép); (3) Công nghiệp hóa chất (phân bón, hóa chất); (4) Công nghiệp vật liệu (xi măng, khai thác bô-xít và sản xuất alumin, bột giấy); (5) Cơ khí chế tạo. Tại Đại hội XI, Đảng đã nêu cụ thể “Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, công nghiệp quốc phòng” (*Văn kiện Đại hội XI, 2011*). Tiếp đó, đến Đại hội XII, Đảng đã xác định “Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế” (*Văn kiện Đại hội XII, 2016*), trong đó, đã nêu rõ các ngành công nghiệp tạo nền tảng cho CNH, HĐH gồm: (1) Cơ khí chế tạo; (2) Luyện kim; (3) Hóa chất; (4) Vật liệu xây dựng; (5) Công nghiệp năng lượng. Gần đây, tại Đại hội XIII, Đảng ta đã chỉ đạo “Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...” (*Văn kiện Đại hội XIII, 2021*), trong đó đã liệt kê những ngành công nghiệp nền tảng bao gồm: (1) Cơ khí chế tạo; (2) Luyện kim; (3) Hóa chất, phân bón; (4) Vật liệu; (5) Công nghiệp năng lượng.

Như vậy, qua các kỳ Đại hội của Đảng từ năm 1986 đến nay, 5 ngành công nghiệp nền tảng bao gồm: (1) Cơ khí chế tạo; (2) Luyện kim; (3) Hóa chất; (4) Vật liệu; (5) Công nghiệp năng lượng. Gần đây, trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đảng đã bổ sung thêm ngành công nghiệp công nghệ số mới được bổ sung chính thức trở thành ngành công nghiệp nền tảng của Việt Nam.

2.2. Chính sách phát triển công nghiệp nền tảng giai đoạn 2010-2021

1- Ngành cơ khí chế tạo: Xác định cơ khí chế tạo là ngành trọng điểm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020. Ngày 17/10/2003, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Kết luận số 25/KL-TW về Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam, trong đó, thống nhất các nội dung tại Chiến lược phát triển ngành cơ khí của Chính phủ tại Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg. Các nhóm chính sách phát triển ngành cơ khí bao gồm: (1) Nhóm chính sách về thị trường; (2) Nhóm chính sách tạo vốn cho ngành cơ khí; (3) Nhóm chính sách thuế; (4) Nhóm chính sách đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; (5) Nhóm chính sách đào tạo nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã ban hành các văn bản cụ thể về quản lý nhà nước đối với một số phân ngành cơ khí chiến lược³.

2- Ngành công nghiệp luyện kim: Trong giai đoạn 2001-2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch phát triển ngành thép⁴ với mục tiêu xây dựng và phát triển ngành thép Việt Nam thành một ngành công nghiệp quan trọng, bảo đảm phát triển ổn định và bền vững, giảm thiểu sự mất cân đối giữa sản xuất gang, phôi thép với sản xuất thép thành phẩm, giữa sản phẩm thép dài với sản phẩm thép dẹt. Trong Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, tại Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 có nội dung đầu tư phát triển sản xuất thép chế tạo cho ngành cơ khí: thép tấm, thép hình, thép hợp kim.

³ Quyết định số 115/2004/QĐ-BCT ngày 27/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành quy định Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô; Quyết định số 24/2002/QĐ-BCN ngày 17/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp xe hai bánh gắn máy; Chính sách hỗ trợ người mua máy, thiết bị nông nghiệp tại các Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010; Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, thay thế các Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg.

⁴ (i) Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thép tại Quyết định số 134/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thép đến năm 2010; (ii) Quy hoạch phát triển ngành thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2025 tại Quyết định số 145/2007/QĐ-TTg ngày 04/9/2007.

3- *Ngành công nghiệp hóa chất*: Trong giai đoạn 2001-2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030 tại Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 18/9/2013; Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối mặt hàng phân bón giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2025; Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp sơn-mực in Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch phát triển sản xuất sản phẩm cao su Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quy hoạch phát triển sản xuất các sản phẩm hóa chất cơ bản Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Tái cơ cấu ngành hóa chất Việt Nam phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Qua hệ thống những chính sách nêu trên cho thấy, Nhà nước đặc biệt quan tâm đến phát triển ngành hóa chất, coi đây là ngành sản xuất vật liệu cơ bản, quan trọng và cần thiết cung cấp vật tư cho các ngành công nghiệp khác.

4- *Ngành công nghiệp vật liệu*: Chính sách ưu đãi, khuyến khích và thu hút đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp vật liệu thể hiện rõ trong 2 giai đoạn: Giai đoạn 2005-2015 và giai đoạn từ năm 2015 đến nay, trong đó có một số lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư bao gồm các ngành sản xuất vật liệu mới như: (i) Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; (ii) Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép; (iii) Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao.

Các ngành ưu đãi đầu tư bao gồm ngành khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, công nghệ thông tin có liên quan đến công nghiệp vật liệu như sau: (i) Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D); (ii) Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim; (iii) Sản xuất than cốc, than hoạt tính; Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; (iii) Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản; (iv) Nhựa - cao su kỹ thuật; (v) Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

5- *Ngành công nghiệp năng lượng*: Trong giai đoạn 2001-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dầu khí, trong đó có phát triển lọc hóa dầu⁵. Trong đó, Chính phủ có các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt để khuyến khích đầu tư

⁵ (i) Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025; (ii) Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 18/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025; (iii) Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; (iv) Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

bao gồm các ưu đãi cụ thể gồm: (i) miễn giảm thuế nhập khẩu, thuế VAT nhập khẩu dây chuyền máy móc vật tư thiết bị, miễn, giảm tiền thuê đất; (ii) ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi giá khí nguyên liệu đầu vào; (iii) chính sách thu thuế điều tiết đối với sản phẩm lọc hóa dầu;...

6- Ngành công nghiệp công nghệ số: Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp điện tử và viễn thông. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Đảng cũng xác định tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác. Tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cụ thể: Đề án Hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số phục vụ cho chuyển đổi số và kinh tế số; Xây dựng năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, chế tạo thiết bị, phát triển các ứng dụng trong nước phục vụ quá trình chuyển đổi số và kinh tế số; Xây dựng các cơ sở, hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác thử nghiệm sản phẩm, giải pháp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

2.3. Kết quả thực hiện chính sách phát triển các công nghiệp nền tảng thời gian qua

1- Ngành cơ khí chế tạo: Hiện nay, ngành cơ khí Việt Nam có thể mạnh tập trung ở ba phân ngành gồm xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy, cơ khí gia dụng và dụng cụ, ô tô và phụ tùng ô tô, ba phân ngành này chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cơ khí cả nước. Số lượng doanh nghiệp cơ khí đang hoạt động khoảng 29.713 doanh nghiệp, chiếm 30,7% tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo, doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.686.629 tỷ VNĐ và tạo việc làm cho khoảng 1.175.970 lao động, chiếm gần 16,1% tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo. Tính đến hết năm 2021, cả nước có hơn 40 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô với sản lượng sản xuất lắp ráp trong nước đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xe dưới 9 chỗ trong nước. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia sâu vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Thái Lan, Philippines,... doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, với tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng hơn 680.000 xe/năm. Các chủng loại xe tải nhẹ dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe

chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường nội địa (*Hiệp hội cơ khí Việt Nam, 2022*). Tỷ lệ nội địa hoá các loại xe gắn máy đạt khoảng 85-95%. Đặc biệt, ngành cơ khí dầu khí đã chế tạo thành công và bàn giao đi vào hoạt động giàn khoan tự nâng có độ sâu đến 90m nước, thay thế cho việc nhập khẩu sản phẩm này từ nước ngoài. Đây là sản phẩm cơ khí chế tạo ứng dụng công nghệ cao lần đầu tiên được tổ chức sản xuất tại Việt Nam, với tỷ lệ nội địa hóa 35%.

2- *Ngành công nghiệp luyện kim*: Trong giai đoạn 10 năm (từ năm 2010 đến năm 2020), ngành luyện kim Việt Nam đã có sự phát triển và tăng trưởng vượt bậc, trở thành ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Cụ thể đối với lĩnh vực sản xuất gang thép, số doanh nghiệp năm 2019 là 1.458 doanh nghiệp đang hoạt động tăng 1,7 lần so với năm 2010, thu hút trên 100 nghìn lao động, tăng 1,45 lần so với năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010-2019 là 20%/năm đối với thép thô và 13%/năm đối với thép thành phẩm. Với sản lượng thép thô 17,46 triệu tấn năm 2019, theo xếp hạng của World Steel Association, Việt Nam đứng thứ 15 trong số các quốc gia sản xuất thép thô lớn trên thế giới và đứng đầu Đông Nam Á về sản xuất và tiêu thụ thép. Năng lực sản xuất thép các loại tăng nhanh về số lượng với sản phẩm gang năm 2019 đạt 12,67 triệu tấn (năm 2010 đạt 1,8 triệu tấn, năm 2015 đạt 2,8 triệu tấn); thép thô năm 2019 đạt 22,14 triệu tấn (năm 2010 đạt 5,7 triệu tấn, năm 2015 đạt 12,61 triệu tấn). Thép xây dựng năm 2019 đạt 16,69 triệu tấn (năm 2010 đạt 7,83 triệu tấn, năm 2015 đạt 12,78 triệu tấn). Hiện nay, sản phẩm phôi thép xây dựng thông thường đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng trong nước và xuất khẩu (*Hiệp hội thép Việt Nam, 2022*).

3- *Ngành công nghiệp hóa chất*: Trong giai đoạn 2011-2020, đã có nhiều nhà máy xây dựng và đi vào hoạt động, đáp ứng tương đối đủ hóa chất cơ bản mới và sản phẩm tiêu dùng chất lượng như phân bón (đạm, NPK), săm lốp cao su, pin-ắc quy, chất giặt rửa, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất vô cơ (như axit sunfuric, axit photphoric, sút, NH₃), sản phẩm hóa dầu. Việt Nam đã đầu tư mới, đầu tư mở rộng các nhà máy sản xuất ure như Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau với công suất 800.000 tấn/năm; Nhà máy Đạm Ninh Bình với công suất 560.000 tấn/năm; mở rộng, nâng công suất Nhà máy Đạm Hà Bắc từ 180.000 tấn/năm lên 500.000 tấn/năm. Tổng công suất sản xuất ure hiện nay khoảng 2,66 triệu tấn/năm, đáp ứng 100% nhu cầu trong nước và xuất khẩu một phần. Đối với phân bón DAP, trước năm 2009, Việt Nam chưa có nhà máy sản xuất phân bón DAP, thì sang giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã đầu tư 02 nhà máy: Nhà máy DAP số 1 công suất 330.000 tấn/năm tại Hải Phòng và Nhà máy DAP số 2 công suất 330.000 tấn/năm tại Lào Cai. Tổng công suất cả nước hiện nay 660.000 tấn/năm, đáp ứng gần 70% nhu cầu trong nước (*Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, 2022*).

4- *Ngành công nghiệp vật liệu*: Vật liệu xơ, sợi, dệt vải. Trong giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp sản xuất xơ sợi, dệt vải của ta tăng trưởng khá và ổn định. Sản lượng sản xuất sợi tăng trưởng bình quân 14,92%/năm, từ 810 nghìn tấn sợi năm 2010 lên 3,26 triệu tấn năm 2020; sản lượng vải tăng trưởng bình quân 7,34%/năm, đạt gần 2,4 tỷ m² gấp hơn 2 lần so với 1,1 tỷ m² năm 2010; quần áo tăng từ 2,6 tỷ chiếc năm 2010 lên 5,2 tỷ chiếc năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng 7,2%/năm (VITAS, 2022).

- *Da thuộc, da nhân tạo*: Trong giai đoạn 2010-2020, công nghiệp sản xuất da thuộc, da nhân tạo của Việt Nam đã phát triển tích cực, hiện có trên 350 doanh nghiệp, đáp ứng khoảng 45-50% nhu cầu, trong đó 40 nhà máy thuộc da, đáp ứng khoảng 30% nhu cầu sản xuất. Các nhà máy thuộc da FDI có quy mô lớn và đáp ứng tiêu chuẩn môi trường nên phát triển mạnh. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khối lượng lớn da thuộc thành phẩm và da bán thành phẩm (wetblue) với trị giá trên 1,6 tỷ USD/năm (Lefaso, 2022). Nguyên phụ liệu chiếm tới 68-75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện đạt 40-45%.

- *Cao su và sản phẩm cao su*: Trong giai đoạn 2011-2020, sản lượng cao su thiên nhiên tăng trưởng bình quân 5,2%/năm (Hiệp hội cao su Việt Nam, 2022). Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su tương đương với kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên (chiếm 80-82% sản lượng). Lượng cao su xuất khẩu đạt 1,7 triệu tấn, tương đương 2,3 tỷ USD năm 2019, tăng 8,8% về lượng và 10% về giá trị so với năm 2018. Sản lượng hiện đứng hàng thứ 3, năng suất khai thác khoảng 1,67 tấn/ha đứng thứ 1, diện tích cao su hơn 941.200 ha đứng thứ 5 trên thế giới, trong đó, khai khác 710.600 ha, được hơn 1,18 triệu tấn. Toàn ngành hiện có gần 500 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thành phẩm từ cao su, trong đó, 10 doanh nghiệp nhà nước, 321 doanh nghiệp tư nhân, 125 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Ngành Nhựa*: Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nhựa có tăng trưởng cao với mức tăng hàng năm từ 16%-18%, có những mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%/năm. Với tốc độ phát triển nhanh, ngành nhựa đang được coi là một ngành năng động trong nền kinh tế Việt Nam. Sự tăng trưởng đó xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng lớn và đặc biệt là vì ngành nhựa Việt Nam mới chỉ ở bước đầu của sự phát triển so với thế giới và sản phẩm nhựa được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống bao gồm sản phẩm bao bì nhựa, sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng, sản phẩm nhựa gia dụng và nhựa kỹ thuật cao.

- *Giấy*: Trong giai đoạn 2010-2020, ngành giấy tăng trưởng khá, đạt bình quân khoảng 7%/năm, nhóm ngành gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng khá cao,

đứng thứ 6 về kim ngạch trong số các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Các sản phẩm giấy bao bì, giấy in, giấy viết, giấy tissue và các loại giấy khác có mức tăng trưởng cao, trong đó, giấy bao bì tăng trưởng là 12,5%. Các chủng loại giấy in và giấy viết nhập khẩu giảm, đặc biệt, năm 2019 giảm 15,67% so với năm 2018. Tiêu dùng giấy tissue tăng trưởng 10,4%, xuất khẩu đạt 67 nghìn tấn, tăng trưởng 19,6%. Các loại giấy khác tiêu dùng 47 nghìn tấn giảm 6%, xuất khẩu đạt 125 nghìn tấn, tăng trưởng 19% (*Hiệp hội Giấy và Bột giấy Việt Nam, 2021*).

5- Ngành công nghiệp nặng lượng: Trong giai đoạn 2010-2020, lĩnh vực lọc hóa dầu đóng góp lớn cho nền kinh tế đất nước, năm 2020 tổng sản lượng sản xuất các sản phẩm lọc hóa dầu khoảng 15,5 triệu tấn, tổng giá trị sản xuất khoảng 189 nghìn tỷ VNĐ. Sản phẩm công nghiệp lọc hóa dầu cụ thể như sau: (i) Sản lượng sản xuất phân bón urê hàng năm khoảng 1,6 triệu tấn/năm cung cấp khoảng 80% nhu cầu phân bón urê của cả nước; (ii) Sản lượng sản xuất xăng dầu hàng năm khoảng 13 triệu tấn, cung cấp khoảng 70%-80% nhu cầu xăng dầu cả nước; (iii) Sản lượng các sản phẩm hóa dầu, hóa chất nhựa (PP, Benzen, Paraxylene, Luruyên) từ 2 nhà máy lọc dầu khoảng 1,8 triệu tấn/năm (*PVN, 2021*).

Quy mô công nghiệp khí hiện gồm 5 hệ thống khí với trên 1.200 km đường ống khí, 03 nhà máy xử lý khí, 13 kho chứa LPG với công suất gần 100 nghìn tấn, hệ thống phân phối khí, sản phẩm khí trên toàn quốc,... Các hệ thống công nghiệp khí được vận hành an toàn, hiệu quả và duy trì cung cấp 100% thị phần khí ổn định cho phát triển công nghiệp gồm các nhà máy điện - khí của PVN, EVN, các nhà đầu tư BOT; các nhà máy sản xuất phân đạm; các hộ tiêu thụ khí thấp áp, CNG. Nhập khẩu và phân phối hiệu quả LPG cho bán buôn, hộ công nghiệp và các hộ tiêu thụ dân sinh trong cả nước. Hàng năm, hiện PVN đáp ứng nguồn nguyên, nhiên liệu đầu vào sản xuất 30-35% sản lượng điện toàn quốc, sản xuất 1,6 triệu tấn/năm 70% nhu cầu đạm cả nước và chiếm lĩnh trên 60% thị phần LPG toàn quốc. Ngoài ra, với tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân đạt 7%/năm; nộp ngân sách nhà nước tăng 6%/năm, đóng góp 10% tổng thu ngân sách nhà nước và chiếm 10-13% GDP cả nước trong giai đoạn 2016 đến nay.

6- Ngành công nghiệp công nghệ số: Ngành công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp điện tử Việt Nam phát triển rất nhanh từ năm 2010 trở lại đây, trong đó, đặc biệt ấn tượng là xuất khẩu các mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện và điện thoại các loại và linh kiện. Năm 2020, doanh thu ngành công nghiệp điện tử và viễn thông đạt 123,5 tỷ USD (tăng 9,71% so với năm 2019, tăng trưởng 16,2 lần/10 năm) trong đó: Phần cứng, điện tử: 110 tỷ USD (tăng 9,63% so với năm 2019); Phần mềm: 5,4 tỷ USD (tăng 9,49% so với năm 2019); Nội dung số: 934 triệu USD (tăng 9,75% so với năm 2019); Dịch

vụ CNTT: 7 tỷ USD (tăng 8,61% so với năm 2019); Lao động 1.030.000 người (tăng 2,47% so với năm 2019); Nộp ngân sách 60.000 tỷ VNĐ; Khu CNTT tập trung: 7 khu (tăng 2 khu so với năm 2019); Dịch vụ gia công: Top 6/60 sau Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia và Brazil (năm 2019 Top 5/50); Xuất khẩu điện thoại và linh kiện điện thoại: Top 2 thế giới sau Trung Quốc năm 2020; Xuất khẩu linh kiện mạch điện tử: Top 10/15 nước trên thế giới; Xuất khẩu trò chơi điện tử: Top 9/15 nước lớn nhất thế giới năm 2019; Số doanh nghiệp công nghệ số: 58.377; Số doanh nghiệp công nghệ số trên 1.000 dân: 0,59 (*Bộ Thông tin và Truyền thông, 2022*).

2.4. Một số tồn tại, hạn chế

1- Thiếu trọng tâm, trọng điểm trong phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, chưa nhận diện được các ngành công nghiệp có tính chiến lược. Các định hướng CNH, HĐH trong từng thời kỳ chưa trọng tâm, trọng điểm, có quá nhiều mũi nhọn, giải pháp thiếu đồng bộ, nhất là trong mối quan hệ hoàn thiện thể chế, xây dựng chính sách đi đôi với giải pháp, cân đối các nguồn lực. Chính sách phát triển công nghiệp của nhiều địa phương còn hình thức, chưa phù hợp với lợi thế so sánh, thiếu sự phối hợp dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, làm ảnh hưởng đến quy hoạch công nghiệp của vùng, quốc gia. Thiếu chính sách mang tính đột phá để tạo lập các ngành công nghiệp nền tảng.

2- Năng suất và chất lượng nguyên vật liệu các ngành công nghiệp nền tảng tạo ra còn nhiều hạn chế về quy mô, sản phẩm vật liệu chất lượng cao chưa có: vật liệu gang, thép chế tạo trong nước mới đạt 20-25%; nhôm, đồng đạt khoảng 5%; nhựa nhập khẩu 80% nguyên liệu đầu vào; cao su tổng hợp nhập khẩu 100%; vật tư, thiết bị điện tử nhập 98%;...

3- Các yếu tố cơ bản cho phát triển công nghiệp nền tảng đã được nâng lên, nhưng tiềm lực còn yếu. (i) Hoạt động KH&CN vật liệu đạt được một số thành tựu nhất định, nhưng chưa có công nghệ nguồn đáp ứng được yêu cầu sản xuất quy mô lớn, nghiên cứu ứng dụng không đầy đủ, thiếu tích lũy công nghệ; (ii) Doanh nghiệp các ngành công nghiệp nền tảng đã được hình thành, nhưng số lượng còn ít, chưa có doanh nghiệp mạnh, chưa hình thành được các tập đoàn công nghiệp có quy mô tầm cỡ khu vực; (iii) Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghệ nền tảng được duy trì, nhưng phân tán, chất lượng đầu vào thấp, thiếu tài năng sáng tạo trong lĩnh vực vật liệu mới; (iv) Khai thác và sử dụng khoáng sản được đẩy mạnh, nhưng hiệu quả còn thấp, tổn hao nhiều, lợi ích chưa cao, chẳng hạn như tổn thất than trong khai thác lộ thiên khoảng 5%, hàm lò 24%; tổn thất quặng mangan trong khai thác lộ thiên khoảng 20%, hàm lò 40%; khai thác lộ thiên quặng crôm tổn thất khoảng 15%; Hiệu quả đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản đạt thấp. Một số khoáng sản như titan, zircon, mangan, molipden, cromit,

antimon,... chưa chú trọng áp dụng công nghệ tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

4- *Môi trường đầu tư và tài chính đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất lợi, chưa công bằng, thiếu minh bạch.* Chính sách chưa giải quyết tốt vấn đề về khả năng tiếp cận các nguồn lực như: tài chính, đất đai, thông tin chính sách,... cho các doanh nghiệp. Tín dụng cho phát triển công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp công nghệ cao, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển của ngành.

5- *Ô nhiễm môi trường, mất an toàn sản xuất chậm được cải thiện.* Mức độ ô nhiễm vẫn còn cao, tiềm ẩn nhiều nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng. Một số vấn đề về môi trường do sản xuất vật liệu nổi lên như: Ô nhiễm khí thải và bụi thải là yếu tố nguy cơ gây ô nhiễm đặc thù của ngành công nghiệp vật liệu, nhất là sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản, sản xuất thép, sản xuất hóa chất. Ô nhiễm môi trường đất và suy giảm đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu từ quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản, nguyên vật liệu, và nhiều nơi, sau quá trình khai thác khoáng sản chưa kịp hoàn thổ phục hồi, môi trường nông lâm ngư nghiệp bị ảnh hưởng xấu do biến đổi địa hình, phá vỡ cảnh quan, ảnh hưởng chất lượng đất, hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

6- *Hoạt động thu gom và tái chế đã được nâng lên, nhưng cơ bản còn thô sơ, chưa hình thành được những yếu tố chính của nền kinh tế tuần hoàn.* Theo ước tính của Tổng cục Môi trường, chất thải công nghiệp thông thường phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp khoảng 25 triệu tấn/năm, còn chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp khoảng 1 triệu tấn/năm. Lượng rác ở các khu đô thị được đưa đến bãi chôn lấp tập trung chỉ đạt khoảng 60-65%, lượng rác còn lại bị thải xuống ao hồ, sông ngòi, vệ đường, ở khu vực nông thôn, rác thải được thu gom rất hạn chế.

3. Đề xuất nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Để tiếp tục phát huy các thành tựu đạt được thời gian qua trong phát triển các ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp sau:

1- *Đổi mới nhận thức, tăng cường tính chủ động, sáng tạo.* Có lộ trình và bước đi cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm phát triển công nghiệp nền tảng. Ưu tiên nguồn lực và có các cơ chế, chính sách đột phá, đặc thù để phát triển các ngành công nghiệp nền tảng gắn với công nghệ thông minh để tạo sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Tăng cường liên kết ngành và liên kết vùng để tạo không gian phát triển mới cho phát triển các ngành công nghiệp nền tảng.

2- *Hoàn thiện thể chế tạo động lực cho phát triển công nghiệp nền tảng.* Hoàn thiện các chính sách ưu đãi đối với phát triển các ngành công nghiệp nền tảng theo hướng bên cạnh các ưu đãi về thuế, bổ sung các ưu đãi về phát triển vùng nguyên liệu, hỗ trợ về công nghệ, vốn đầu tư, mua bán sáp nhập doanh nghiệp,... Chuyển từ áp dụng ưu đãi tới từng phân ngành, sản phẩm công nghiệp cụ thể sang tiếp cận ưu đãi cho hệ sinh thái và chuỗi giá trị sản phẩm, dịch vụ. Rà soát, hoàn thiện các chính sách về ưu đãi, thu hút đầu tư theo hướng đồng bộ, thống nhất, phù hợp với chủ trương thu hút đầu tư dựa trên chất lượng, hiệu quả, ưu tiên các dự án có sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và có liên kết, chuyên giao công nghệ.

3- *Quy hoạch và có cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp hỗ trợ, khu, cụm công nghiệp chuyên biệt cho một số ngành công nghiệp nền tảng.* Xây dựng và triển khai Chương trình quốc gia về nâng cao năng lực độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường của nền sản xuất Việt Nam đến năm 2045 (*Make in Vietnam 2045*) với các cơ chế, chính sách ưu đãi, đột phá và đặc thù cho phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, đặc biệt chú trọng phát triển ngành công nghiệp công nghệ số theo hướng công nghiệp phần mềm, nội dung số và từng bước phát triển công nghiệp phần cứng ở một số lĩnh vực.

4- *Chú trọng hấp thụ, tiếp thu công nghệ tiên tiến phục vụ phát triển công nghiệp nền tảng.* Đẩy mạnh nghiên cứu và học tập công nghệ, từng bước làm chủ được thiết kế, công nghệ nền, công nghệ lõi của một số ngành công nghiệp nền tảng. Hình thành một số dự án, chương trình KH&CN cấp quốc gia lớn nhằm chú trọng các ngành công nghiệp nền tảng, giải quyết những vấn đề đặc biệt quan trọng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên đối với các dự án đầu tư có công nghệ cao của các công ty đa quốc gia lớn gắn với chuyên giao tri thức và công nghệ, nhất là trong các ngành công nghiệp nền tảng. Hoàn thiện các chính sách ưu đãi theo hướng linh hoạt dựa trên hiệu quả mang lại thiết thực cho phía Việt Nam, chú trọng tới giá trị gia tăng được hưởng và nhận chuyển giao công nghệ.

5- *Phân bổ, bố trí nguồn lực cho các ngành công nghiệp nền tảng.* Bố trí nguồn lực thỏa đáng và có các cơ chế, chính sách ưu đãi đủ mạnh để phát triển các ngành công nghiệp nền tảng. Điều chỉnh, tập trung tín dụng chủ yếu vào các lĩnh vực sản xuất, các ngành công nghiệp nền tảng.

6- *Tôn vinh và khen thưởng kịp thời tổ chức cá nhân có thành tích trong phát triển công nghiệp nền tảng.* Khuyến khích phát triển, tôn vinh và khen thưởng kịp thời những nhà khoa học, doanh nhân đi đầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là làm chủ các công nghệ lõi, công nghệ nguồn trong

các ngành công nghiệp nền tảng. Xây dựng văn hóa kinh doanh Việt Nam tiên tiến, giàu bản sắc và hội nhập quốc tế.

7- Tăng cường hợp tác quốc tế phục vụ phát triển công nghiệp nền tảng. Chủ động mở rộng, làm sâu sắc hơn hợp tác quốc tế, đặc biệt chú trọng hợp tác trong lĩnh vực KH&CN để tăng cường thu hút nguồn lực bên ngoài cho nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển các công nghệ hiện đại, công nghệ xanh phục vụ phát triển các ngành công nghiệp nền tảng; chủ động tham gia hiệu quả vào mạng lưới đổi mới sáng tạo toàn cầu, mạng lưới khởi nghiệp đổi mới sáng tạo toàn cầu gắn với các lĩnh vực công nghiệp nền tảng. Triển khai đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển công nghiệp nền tảng. Tận dụng, khai thác hiệu quả mạng lưới các đối tác chiến lược, toàn diện để xây dựng và triển khai các chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp. Nghiên cứu, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược trong một số ngành, lĩnh vực công nghiệp nền tảng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
2. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
3. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
4. Bộ Thông tin và Truyền thông (2022). *Đề án xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ số Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.*
5. Hiệp hội Doanh nghiệp Cơ khí Việt Nam (2022). *Báo cáo thực trạng phát triển ngành cơ khí Việt Nam*, tháng 9/2022.
6. Hiệp hội Thép Việt Nam (2022). *Báo cáo thực trạng phát triển ngành thép, luyện kim Việt Nam hiện nay và các đề xuất cho giai đoạn từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
7. Hiệp hội Nhựa Việt Nam (2021). *Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh ngành nhựa Việt Nam*, 2022.
8. Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (2022). *Báo cáo thực trạng phát triển ngành hóa chất và các đề xuất cho giai đoạn từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, tháng 5 năm 2022.
9. Các báo cáo của: Hiệp hội Dệt may Việt Nam VITAS (2021), Hiệp hội Giày da Việt Nam (2021), Hiệp hội Cao su Việt Nam (2021), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (2021), Tổng công ty Thép Việt Nam (2021).

10. Các Văn kiện của Đảng: Đại hội XIII (2021); Đại hội XII (2016); Đại hội XI (2011); Đại hội X (2006); Đại hội IX (2001); Đại hội VIII (1996), Đại hội VII (1991); Đại hội VI (1986); Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XIII và một số báo cáo, đề án, chiến lược, kế hoạch của các bộ, ngành Trung ương.
11. Mathew Lawrence and Alfie Stirling (2016). *Strong Foundation Industries: How improving conditions for core material producers could boost UK manufacturing*. Institute for Public Policy Research, 14 Buckingham Street, London.